

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan- Trần Tế Xương- TP Nam Định

Tel: (0228)3.637.402

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III-2021

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Nam Định, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		122.101.067.439	109.461.227.317
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	74.114.526.553	93.458.671.635
1. Tiền	111		74.114.526.553	93.458.671.635
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.996.989.363	4.903.679.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.285.288.521	1.967.323.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	34.690.842.792	4.877.967.869
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.328.540.090	1.538.035.024
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(3.307.682.040)	(3.479.647.040)
IV- Hàng tồn kho	140	10	9.421.889.823	10.053.301.563
1. Hàng tồn kho	141		15.352.389.108	16.223.572.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.930.499.285)	(6.170.270.583)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.567.661.700	1.045.574.788
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.949.805.956	110.914.304
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		617.855.744	934.660.484
B-Tài sản dài hạn	200		366.546.371.818	371.643.771.256
II- Tài sản cố định	220		307.191.562.109	349.175.150.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	306.795.397.726	348.629.556.587
- Nguyên giá	222		1.083.872.815.830	1.080.854.640.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(777.077.418.104)	(732.225.083.858)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	396.164.383	545.594.120
- Nguyên giá	228		1.287.865.000	1.256.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(891.700.617)	(710.770.880)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		42.407.450.152	2.460.833.670
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	42.407.450.152	2.460.833.670
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	1.000.000.000	1.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		15.947.359.557	19.007.786.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	15.947.359.557	19.007.786.879
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		488.647.439.257	481.104.998.573
C-Nợ phải trả	300		103.858.378.439	106.307.320.624
I- Nợ ngắn hạn	310		49.822.950.746	45.800.077.231
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	3.191.069.925	1.374.235.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.367.472.056	3.850.999.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.077.052.922	1.495.359.591
4. Phải trả người lao động	314		13.593.318.360	12.141.634.848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.693.307.577	3.116.948.378
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	19	5.992.900.307	4.456.572.204
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	11.219.111.300	15.619.229.114
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.688.718.299	3.745.098.299
II- Nợ dài hạn	330		54.035.427.693	60.507.243.393
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	18.302.385.800	17.273.857.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	35.733.041.893	43.233.385.593
D-Vốn chủ sở hữu	400	21	384.789.060.818	374.797.677.949
I- Vốn chủ sở hữu	410		384.789.060.818	374.797.677.949
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(794.870.000)	(794.870.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.427.516.740	4.588.663.839
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.038.934.078	27.886.404.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.038.934.078	27.886.404.110
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		488.647.439.257	481.104.998.573

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2021 Đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	69.070.795.035	68.574.799.230	191.965.811.446	186.689.412.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69.070.795.035	68.574.799.230	191.965.811.446	186.689.412.045
4. Giá vốn hàng bán	11	24	35.322.205.692	43.857.062.276	114.455.867.863	122.478.192.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.748.589.343	24.717.736.954	77.509.943.583	64.211.219.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	113.366.312	118.404.672	206.617.717	508.195.841
7. Chi phí tài chính	22	26	1.071.278.707	1.429.583.991	3.528.712.396	4.821.876.077
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.071.278.707	1.429.583.991	3.528.712.396	2.922.045.344
8. Chi phí bán hàng	25		6.433.644.822	6.937.365.414	17.702.995.461	16.708.049.539
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.610.028.343	8.316.843.538	17.855.125.188	19.700.856.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.747.003.783	8.152.348.683	38.629.728.255	23.488.633.204
11. Thu nhập khác	31	27	414.731.220	414.516.007	1.107.149.693	1.069.127.925
12. Chi phí khác	32	28	356.222.808	475.092.565	922.115.841	663.558.955

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		58.508.412	(60.576.558)	185.033.852	405.568.970
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.805.512.195	8.091.772.125	38.814.762.107	23.894.202.174
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.969.007.752	1.045.853.722	4.775.828.029	2.670.996.456
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17.836.504.443	7.045.918.403	34.038.934.078	21.223.205.718
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	520	206	993	619

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ

Nam Định, ngày 19 tháng 10 Năm 2021



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		206.726.090.688	201.820.122.175
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(100.659.020.615)	(42.868.457.837)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(36.693.200.628)	(38.364.112.359)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3.528.712.396)	(4.942.215.530)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(4.093.289.690)	(1.436.153.206)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		16.050.481.574	12.211.807.941
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(63.106.905.292)	(50.775.645.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.695.443.641	75.645.345.582
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.104.000	212.162.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		109.104.000	10.212.162.400
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.900.461.514)	(15.889.808.020)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.248.231.209)	(20.568.388.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.148.692.723)	(36.458.196.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(19.344.145.082)	49.399.311.762
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.458.671.635	41.989.251.217
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		74.114.526.553	91.388.562.979

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ



NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiến lược gồm:
 - Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 8,5%
 - Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%
 - Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%
 - Còn lại các cổ đông khác chiếm: 10%
- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Trần Tế Xương TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014-TT-BTC.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

• ***Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:*** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

• ***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
- Tiền mặt	2.418.816.258	1.420.126.110
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.695.710.295	92.038.545.525
Cộng	74.114.526.553	93.458.671.635

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban Quản lý đầu tư và XD thành phố Nam Định	761.885.100	761.885.100
- UBND thị trấn Cổ Lễ+Trạm y tế+Bến xe		171.965.000
- Công ty cổ phần TCE VINA DENIM-ND	171.906.034	64.414.025
- Ban quản lý giao thông Nam Định	42.791.000	42.791.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.308.706.387	926.268.353
Cộng	2.285.288.521	1.967.323.478

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	6.075.688.340	2.766.821.240
- Công ty cổ phần môi trường Nam Việt	1.652.000.628	708.000.628
- Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	1.213.969.187	
- Công ty cổ phần xây dựng và tư vấn Hoàng Long	13.202.500.000	
- Công ty cổ phần viwaseem 3	6.131.070.000	
- Công ty cổ phần xây dựng Nghĩa Trung	3.122.432.400	
Các đối tượng khác	3.293.182.237	1.403.146.001
Cộng	34.690.842.792	4.877.967.869

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	397.017.251	382.042.872
- Bảo hiểm y tế	45.503.907	36.619.092
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.928.877	40.826.345
- Tạm ứng	1.838.767.937	1.023.506.137
- Phải thu khác	1.322.118	55.040.578
Cộng	2.328.540.090	1.538.035.024

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2021	Dự phòng	01/01/2021	Dự Phòng
	VND		VND	
-Ban Quản lý đầu tư và XD thành phố Nam Định	761.855.100	(510.907.100)	761.855.100	(510.907.100)
- Công ty cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.766.821.240	(2.766.821.240)	2.766.821.240	(2.766.821.240)
- UBND thị trấn Cổ Lễ+Trạm y tế+Bến xe			171.965.000	(171.965.000)
- Ban quản lý giao thông Nam Định	42.791.000	(29.953.700)	42.791.000	(29.953.700)
Cộng	3.571.467.340	(3.307.682.040)	3.743.462.340	(3.479.647.040)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.340.259.161	(5.608.183.372)	8.533.277.195	(5.847.954.670)
- Công cụ, dụng cụ	518.531.133	(322.315.913)	518.044.361	(322.315.913)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.493.598.814		7.172.252.590	
Cộng	15.352.389.108	(5.930.499.285)	16.223.572.146	(6.170.270.583)

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
1/1/2021	296.491.690.412	95.819.947.535	685.639.585.511	2.903.416.987	1.080.854.640.445
- Mua trong năm		461.780.476	75.065.000		536.845.476
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.200.130.586		1.281.199.323		2.481.329.909
30/9/2021	297.691.820.998	96.281.728.011	686.995.849.834	2.903.416.987	1.083.872.815.830
HAO MÒN LŨY KẾ					
1/1/2021	227.837.646.468	75.914.397.979	426.968.884.909	1.504.154.502	732.225.083.858
- Khấu hao trong năm	14.273.921.540	1.947.514.974	28.407.616.142	223.281.590	44.852.334.246
30/9/2021	242.111.568.008	77.861.912.953	455.376.501.051	1.727.436.092	777.077.418.104
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1/1/2021	68.654.043.944	19.905.549.556	258.670.700.602	1.399.262.485	348.629.556.587
30/9/2021	55.580.252.990	18.419.815.058	231.619.348.783	1.175.980.895	306.795.397.726

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi sổ đồng hồ, phần mềm quản lý khách hàng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	1.256.365.000	1.256.365.000
- Mua trong năm		
- Tặng khác	31.500.000	31.500.000
31/03/2021	1.287.865.000	1.287.865.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2021	710.770.880	710.770.880
- Khấu hao trong năm	180.929.737	180.929.737
- Giảm khác		
30/09/2021	891.700.617	891.700.617
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	545.594.120	545.594.120
30/09/2021	396.164.383	396.164.383

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
- Lắp đặt tuyến ống chính cấp nước cho KV Ý Yên và 7 xã phía bắc	32.870.823.600	
- Nâng công suất cấp nước Vụ Bản và lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên	7.587.373.584	893.863.545
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác	1.949.252.968	1.566.970.131
Cộng	42.407.450.152	2.460.833.676

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua trái phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (kỳ hạn 7 năm)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
- Chi phân bổ các cụm động hồ	12.340.723.844	15.666.145.315
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	12.340.723.844	3.121.387.921
- Lợi thế kinh doanh	137.425.000	219.880.000
- Chi phí chờ phân bổ khác		373.643
Cộng	15.947.359.557	19.007.786.879

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021 Giá trị, VND	01/01/2021 Giá trị, VND
- Công ty CP thiết bị tự động hóa SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807
- Công ty cổ phần DNP Hawaco	561.000.000	
- UBND TT Cát Thành	232.641.000	232.641.000
- Phải trả người bán khác	1.943.253.118	687.418.692
CỘNG	3.191.069.925	1.374.235.499

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2021
Các khoản phải thu				
- Thuế tài nguyên	452.190.244	481.405.240		933.595.484
- Thuế đất	1.065.000			1.065.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.949.805.956	5.162.167.328	7.001.058.980	110.914.304
Cộng	2.403.061.200	5.643.572.568	7.001.058.980	1.045.574.788
Các khoản phải trả				
- Lệ phí môn bài		11.000.000	11.000.000	
- Thuế giá trị gia tăng		10.237.451.336	10.237.451.336	0
- Thuế thu nhập cá nhân	108.968.792	443.846.599	544.691.607	209.813.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.968.084.130	4.775.828.029	4.093.289.690	1.285.545.791
- Thuế đất		361.962.526	361.962.526	
- Quyền khai thác tài nguyên		387.551.000	387.551.000	
Cộng	2.077.052.922	16.704.310.332	16.122.617.001	1.495.359.591

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
-------------------	-------------------

Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay		91.769.053
- Tiền bổ sung cơm ca cho CBCNV		179.000.000
- Tiền hợp hội nghị tổng kết		225.160.000
- Trích trước chi phí hỗ trợ thôi việc của CBCNV	4.693.307577	1.165.008.328
- Các khoản chi phí khác		1.456.010.997
	4.693.307577	3.116.948.378

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	5.992.900.307	4.456.572.204
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	1.043.499.885	1.174.230.226
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	2.889.918.096	1.974.207.768
+ Phải trả khác	2.059.482.326	1.308.134.210
Dài hạn	18.302.385.800	17.273.857.800
Tiền đường trục của dân góp	18.302.385.800	17.273.857.800
Cộng	<u>24.295.286.107</u>	<u>21.730.430.004</u>

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2021		Tăng giảm trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
a) Vay ngắn hạn	11.219.111.300		7.500.343.700	11.900.461.514	15.619.229.114	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>11.219.111.300</i>		<i>7.500.343.700</i>	<i>11.900.461.514</i>	<i>15.619.229.114</i>	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	5.049.983.060		2.524.991.530	2.524.991.530	5.049.983.060	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định (ii)	6.169.128.240		4.600.352.170	6.952.469.984	8.521.246.054	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định (iii)		375.000.000		2.423.000.000	2.048.000.000	
b) Vay dài hạn	35.733.041.893		0	4.364.748.920	43.233.385.593	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	2.238.568.061		-	2.524.991.530	4.763.559.591	
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Bắc Nam Định (ii)	33.494.473.832			1.464.757.390	38.094.826.002	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)				375.000.000	375.000.000	

Ghi chú:

(i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HD-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng từ nhân 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Nam Định (F3).

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân		Dự nợ 30/06/2021	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
1	0817	1/9/2017	2.600.000.000	439.461.320	27.486.320	01/09/2021	Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 2 cho xí nghiệp nước sạch Vụ Bản và Ý Yên	
2	1117	4/12/2017	2.500.000.000	2.040.804.000	612.244.000	04/12/2022	Dự án lắp đặt tuyến ống tăng cường cấp nước cho khu vực phía Tây Nam Thành phố Nam Định	
3	1117	07/11/2017	5.000.000.000	2.886.771.139	866.039.139	08/11/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	
4	0916	13/09/2021	9.900.000.000	8.347.844.800	439.371.622	13/09/2021	Dự án Xây dựng tuyến ống nước thô D800 mới cho nhà máy nước TP Nam Định	
5	0617	14/06/2022	1.600.000.000	1.584.347.800	315.269.560	14/06/2022	Dự án Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước cho 3 thôn Đại Thắng, Phương Định, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	
6	1406/2016	16/06/2021	3.167.938.000	3.167.938.000	166.726.422	16/06/2021	Dự án Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống cấp nước sạch bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng tỉnh lộ 488 đoạn qua xã Trực Nội	
9	1117	07/11/2017	5.000.000.000	1.990.531.543	663.511.543	08/11/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	
10	08/2018	10/08/2018	60.062.984.000	44.594.810.220	37.822.366.220	12/8/2030	Dự án Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản	
11	05/2019	05/2019	2.700.000.000	1.904.969.000	952.969.000	25/10/2023	Dự án Bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m ³ /Ngđ – Nâng công suất khu xử lý nước Vụ Bản từ 7.000m ³ /Ngđ lên 10.000m ³ /Ngđ	

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

Tổng Cộng
41.699.257.404

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định kê trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, Phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Trục Ninh – TT Cổ Lễ, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định;
- Tài sản gắn liền với đất theo 02 GCN QSD đất AK 920836 và AK 920829.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 30/09/2021	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
1	02/2017/TH/VCB.NDI	05/09/2017	4.000.000.000	4.000.000.000	0	12/05/2021	Nội mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Trục Đạo - Trục Ninh – Nam Định.
2	10/2016/TH/VCB.NDI	23/12/2016	7.500.000.000	7.500.000.000	0	01/05/2022	Nội mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Việt Hùng – Trục Ninh – Nam Định

Tổng cộng
0

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định kê trên có lãi suất bằng với lãi suất huy động tiết kiệm cộng với biên độ 3,5% điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2176/HĐTC; 2176A/HĐTC; 2176B/HĐTC ký ngày 04/06/2015;

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

- Các tài sản hình thành trong tương lai tương ứng với mục đích sử dụng vốn vay;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ và có liên quan đến Dự án;
- Toàn bộ nguồn thu và các khoản lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác Dự án.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
<u>01/01/2021</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(794.870.000)</u>	<u>27.886.404.110</u>	<u>4.588.663.839</u>	<u>374.797.677.949</u>
- Lãi trong kỳ			34.038.934.078		34.038.934.078
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(27.886.404.110)	3.838.852.901	(24.047.551.209)
<u>30/09/2021</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(794.870.000)</u>	<u>34.038.934.078</u>	<u>8.427.516.740</u>	<u>384.789.060.818</u>

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	183.643.719.240	178.562.609.382
- Doanh thu phải trả giữ lại	900.313.967	
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	5.784.057.637	6.489.326.636
- Nhựa composite, nhượng bán vật tư ngành nước		11.745.455
- Nước uống ThiênTrường	1.637.720.602	1.625.730.572
Cộng	191.965.811.446	186.689.412.045

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	108.963.065.731	116.787.877.093
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	5.066.924.488	5.432.171.752
- Nhựa composite, nhượng bán vật tư ngành nước		11.745.455
- Nước uống ThiênTrường	425.877.644	246.398.394
Cộng	114.455.867.863	122.478.192.694

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.617.717	508.195.841
Cộng	206.617.717	508.195.841

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ
- Chi phí lãi vay	3.528.712.396	4.821.876.077
Cộng	3.528.712.396	4.821.876.077

26. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ
- Nhượng bán thanh lý vật tư hỏng, không sử dụng		488.626.818
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	108.000.000	210.250.000
- Thu nhập khác	999.149.693	370.251.107
Cộng	1.107.149.693	1.069.127.925

27. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Các khoản chi phí khác	922.115.841	663.558.955
Cộng	922.115.841	663.558.955

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

	01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng thu nhập phát sinh trong đó:	183.643.719.240	178.562.609.382
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	183.643.719.240	178.562.609.382
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>		
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	153.888.871.661	155.493.145.729
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	145.731.369.884	154.493.145.729
<i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	8.157.501.777	1.000.000.000
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	46.069.851.133	24.069.463.653
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.606.985.113	2.406.946.365
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng thu nhập phát sinh trong đó:	9.635.859.616	9.704.126.226
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	9.635.859.616	9.704.126.226
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>		
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	8.850.187.855	8.879.378.908
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	8.850.187.855	8.383.875.771
<i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	32.028.168	
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	817.699.929	1.320.250.455
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	163.539.986	264.050.091
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.775.828.029	2.670.996.456

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ	01/01/2020 đến 31/09/2020 VNĐ
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.038.934.078	21.223.205.718
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.038.934.078	21.223.205.718
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.282.558	34.282.558
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	993	619

Nam Định, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



VŨ ĐỨC TRỌNG

NGUYỄN THÀNH TRÌ

NGUYỄN SỸ LONG

